CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS
Date: 2026.08.12 11:06:37 +07'00'

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889 ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 1 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Le Danny	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Phó Chủ tịch Thứ nhất Thành viên không điều hành
	Ông Michael Hung Nguyen	Phó Chủ tịch Thứ hai Thành viên không điều hành *(từ ngày 9/3/2026)*
	Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên độc lập
Ban Giám đốc	Ông Michael Richard Lister Glover	Tổng Giám đốc
	Ông Aditya Agarwal	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Kế toán trưởng
Ủy ban Kiểm toán	Bà Nguyễn Thu Hiền	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-02-00201-26-1

Trương Vĩnh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3064-2024-007-1

Hà Nội, 05 -08- 2026

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND (Đã phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**18.075.874.966**	**7.244.781.522**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**10**	**2.431.999.393**	**570.352.235**
Tiền	111		490.894.643	145.211.947
Các khoản tương đương tiền	112		1.941.104.750	425.140.288
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.906.595.291**	**1.074.933.928**
Chứng khoán kinh doanh	121	11(a)	649.571.126	364.962.353
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	11(b)	1.257.024.165	709.971.575
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.758.314.461**	**1.983.040.961**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12	2.654.620.474	777.487.739
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		104.801.080	86.729.827
Phải thu ngắn hạn khác	135	13	998.892.907	1.118.823.395
Hàng tồn kho	**140**	**14**	**8.725.558.808**	**2.875.400.142**
Hàng tồn kho	141		8.775.767.717	2.928.945.068
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(50.208.909)	(53.544.926)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.253.407.013**	**741.054.256**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		50.851.869	56.007.417
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		1.202.555.144	685.046.839

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 270)	**200**		**18.813.100.985**	**19.215.553.782**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.154.416.594**	**1.140.766.007**
Phải thu dài hạn khác	215	13	1.154.416.594	1.140.766.007
Tài sản cố định	**220**		**13.705.535.257**	**14.055.142.337**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	13.259.796.492	13.656.269.492
Nguyên giá	*222*		*24.757.379.075*	*24.718.194.899*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(11.497.582.583)*	*(11.061.925.407)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		*67.300.000*	*67.300.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(67.300.000)*	*(67.300.000)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	445.738.765	398.872.845
Nguyên giá	*228*		*974.136.408*	*904.682.261*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(528.397.643)*	*(505.809.416)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**151.555.274**	**163.847.950**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	17	151.555.274	163.847.950
Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.801.593.860**	**3.855.797.488**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	18	3.801.593.860	3.848.653.679
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	7.143.809
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**36.888.975.951**	**26.460.335.304**

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**22.504.966.514**	**14.278.657.825**
Nợ ngắn hạn	**310**		**13.449.816.202**	**4.699.752.121**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	6.966.718.406	1.194.458.101
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.796.664	6.528.398
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	150.906.651	32.731.563
Phải trả người lao động	315		53.654	52.459
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	885.881.675	647.921.859
Phải trả ngắn hạn khác	320	22	78.611.089	657.343
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	321	23(a)	5.361.848.063	2.817.402.398
Nợ dài hạn	**330**		**9.055.150.312**	**9.578.905.704**
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	339	23(b)	7.926.168.128	8.486.988.930
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	24	546.884.904	573.195.258
Dự phòng phải trả dài hạn	343	25	582.097.280	518.721.516
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**26**	**14.384.009.437**	**12.181.677.479**
Vốn cổ phần	411	27	10.998.295.200	10.998.295.200
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*10.998.295.200*	*10.998.295.200*
Thặng dư vốn	412		1.098.209.892	1.098.209.892
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.583.187.692	380.855.734
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*420a*		*380.855.734*	*369.562.771*
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	*420b*		*2.202.331.958*	*11.292.963*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	**440**		**36.888.975.951**	**26.460.335.304**

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập	Người kiểm tra	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thanh Mai	Aditya Agarwal	Michael Richard Lister Glover
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Nghìn VND	30/6/2025 Nghìn VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**29**	**11.130.980.155**	**3.007.012.555**
Giá vốn hàng bán	**11**		**8.151.878.977**	**2.462.637.548**
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**2.979.101.178**	**544.375.007**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	145.728.686	99.774.444
Chi phí tài chính	23	31	625.722.738	662.606.660
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*546.888.044*	*557.202.958*
Chi phí bán hàng	25	32	52.131.131	48.331.200
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	65.856.426	49.579.949
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}	**30**		**2.381.119.569**	**(116.368.358)**
Thu nhập khác	31		5.895.471	6.089.153
Chi phí khác	32	34	58.131.648	87.782.970
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(52.236.177)**	**(81.693.817)**
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.328.883.392**	**(198.062.175)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**35**	**145.717.979**	**8.349.409**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**35**	**(19.166.545)**	**9.952.176**
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	**60**		**2.202.331.958**	**(216.363.760)**

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Nghìn VND	30/6/2025 Nghìn VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**2.202.331.958**	**(216.363.760)**
Phân bổ:				
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		2.202.331.958	(216.363.760)
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu				
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	36	2.002	(197)

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập	Người kiểm tra	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thanh Mai	Aditya Agarwal	Michael Richard Lister Glover
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Nghìn VND	30/6/2025 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**01**		**2.328.883.392**	**(198.062.175)**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		458.245.403	351.334.871
Các khoản dự phòng	03		5.050.064	(106.869.466)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.924.252)	29.460.001
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(33.672.870)	36.235.016
Chi phí đi vay	06		546.888.044	557.202.958
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**3.303.469.781**	**669.301.205**
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(2.308.764.774)	277.730.909
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(5.846.822.649)	190.708.787
Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		5.982.779.298	(369.130.257)
Giảm chi phí chờ phân bổ	12		55.551.893	88.241.409
Tăng chứng khoán kinh doanh	13		(284.608.773)	-
			901.604.776	**856.852.053**
Chi phí đi vay đã trả	14		(420.226.281)	(473.301.021)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.592.349)	(216.506.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**448.786.146**	**167.044.127**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(41.260.030)	(139.039.053)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.231.500.000)	(1.440.935.450)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		691.500.000	749.435.450
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27		38.707.107	7.659.975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(542.552.923)**	**(822.879.078)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Nghìn VND	30/6/2025 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		4.043.981.727	2.662.472.194
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34		(2.089.543.226)	(3.219.731.698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1.954.438.501**	**(557.259.504)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**1.860.671.724**	**(1.213.094.455)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**10**	**570.352.235**	**1.468.795.621**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**975.434**	**(1.090.710)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**10**	**2.431.999.393**	**254.610.456**

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập	Người kiểm tra	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thanh Mai	Aditya Agarwal	Michael Richard Lister Glover
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials ("Công ty" hay "MHT") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư.

Các hoạt động chính của các công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2026	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2026
Công ty con trực tiếp				
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý đầu tư	100%	100%
Công ty con gián tiếp				
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM") (*)	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến khoáng sản	100%	100%
Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC")	Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%

MTC là công ty con của NPM. TNTI và NPM là công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.

(*) Hoạt động chính của NPM là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng thuộc Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa. Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo được thực hiện theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 17121000026 có thời hạn đến ngày 3 tháng 2 năm 2044.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ lợi ích kinh tế trừ khi được trình bày khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 1.317 nhân viên (1/1/2026: 1.300 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn ("Nghìn VND"), trừ khi được trình bày khác.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tập đoàn và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(b));
- Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 4(d)(i));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(d)(ii)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngoại trừ các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3, những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ của nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(v) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của khoản đầu tư.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào "nhà cửa, vật kiến trúc", "máy móc và thiết bị" hoặc "tài sản khai thác khoáng sản khác" thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Tập đoàn hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

NPM: Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

a. trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và

b. phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit ("OTC") của NPM.

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

	Căn cứ khấu hao
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng OTC	(a) và (b)
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh	(a) và (b)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Ban Giám đốc đã rà soát và cập nhật lại ước tính về phần khoáng sản ở cấp tài nguyên sẽ được chuyển đổi, nâng cấp thành trữ lượng khoáng sản huy động vào khai thác đến cuối vòng đời mỏ thay vì sử dụng kết quả đánh giá kỹ thuật của các tổ chức tư vấn bên ngoài đối với Dự án Núi Pháo. Bên cạnh đó, Ban Giám đốc đã thay đổi phương án và kế hoạch tái sử dụng số lượng đuôi quặng hiện đang được lưu trữ tại các hồ chứa đuôi quặng của mỏ Núi Pháo.

Theo đó, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, cơ sở tính khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được xác định dựa trên trữ lượng khoáng sản và phần tài nguyên khoáng sản được Ban Giám đốc đánh giá là có khả năng chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản và sẽ được sản xuất trong tương lai.

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, sự thay đổi ước tính về tài nguyên khoáng sản này đã làm cho chi phí khấu hao trong kỳ tăng lên là 108.746 triệu VND.

MTC: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram của MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính của tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm là như sau:

Nhà máy ST (Muối Natri Vonframat)	259.864 tấn vonfram
Nhà máy APT (Muối Amoni Paratungstate)	254.989 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Tập đoàn điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 ("Nghị định 67") có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 và Nghị định 193/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 2 tháng 7 năm 2025 ("Nghị định 193"). Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cấn trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là "nhà cửa và vật kiến trúc", "máy móc và thiết bị" hoặc "tài sản khai thác khoáng sản khác" hoặc vào chi phí chờ phân bổ dài hạn là "chi phí khai thác khoáng sản khác".

Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(j) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần "Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ").

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và

c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí chờ phân bổ dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí chờ phân bổ dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chỉ các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa; và
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(k) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, NPM, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67 và Nghị định 193) tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67 và Nghị định 193.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động xây dựng tài sản cố định cho việc khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("BTNMT") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường Thường niên.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc xây dựng tài sản cố định. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí dự kiến phát sinh liên quan đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường là hệ quả trực tiếp của việc xây dựng tài sản cố định.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(m) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với một số trường hợp, doanh thu được ghi nhận ban đầu theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày ghi nhận doanh thu, sau đó được điều chỉnh theo các thông tin cập nhật về khối lượng và/hoặc giá bán tại ngày quyết toán. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu tạm tính và thời điểm xác định giá quyết toán thường là 30 đến 180 ngày. Tại ngày lập báo cáo, doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lãi trái phiếu, chi phí đi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay bao gồm phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh số 4(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp trung, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ/năm trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Ngoại trừ thay đổi trong ước tính kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 4(g)(ii), Tập đoàn không có thay đổi đáng kể nào trong ước tính kế toán được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 này so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo được lập trong cùng kỳ giữa niên độ của năm trước.

7. Các khoản mục bất thường

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường nào có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

9. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu thuần bộ phận	351.364.712	541.238.043	10.042.492.032	195.885.368	11.130.980.155
Lợi nhuận gộp của bộ phận	123.565.638	315.242.853	2.486.629.779	53.662.908	2.979.101.178
Chi phí không phân bổ					(117.987.557)
Doanh thu hoạt động tài chính					145.728.686
Chi phí tài chính					(625.722.738)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					2.381.119.569
Thu nhập khác					5.895.471
Chi phí khác					(58.131.648)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(126.551.434)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					2.202.331.958

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu thuần bộ phận	616.596.580	760.631.141	1.581.030.810	48.754.024	3.007.012.555
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	300.383.190	511.524.064	(300.182.855)	32.650.608	544.375.007
Chi phí không phân bổ					(97.911.149)
Doanh thu hoạt động tài chính					99.774.444
Chi phí tài chính					(662.606.660)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh					(116.368.358)
Thu nhập khác					6.089.153
Chi phí khác					(87.782.970)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(18.301.585)
Lỗ thuần sau thuế TNDN					(216.363.760)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**Đồng Nghìn VND**	**Fluorit Nghìn VND**	**Vonfram Nghìn VND**	**Các bộ phận khác Nghìn VND**	**Tổng cộng Nghìn VND**
Tài sản của bộ phận	103.876.689	570.644.821	2.583.577.309	673.608.017	3.931.706.836
Tài sản không phân bổ					32.957.269.115
Tổng tài sản					36.888.975.951
Tổng nợ phải trả					22.504.966.514

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**Đồng Nghìn VND**	**Fluorit Nghìn VND**	**Vonfram Nghìn VND**	**Các bộ phận khác Nghìn VND**	**Tổng cộng Nghìn VND**
Tài sản của bộ phận	106.917.884	580.280.241	2.623.104.574	692.477.561	4.002.780.260
Tài sản không phân bổ					22.457.555.044
Tổng tài sản					26.460.335.304
Tổng nợ phải trả					14.278.657.825

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	6.614	2.895.209	774.775	3.676.598
Chi tiêu vốn không phân bổ					37.583.432
Khấu hao tài sản cố định của bộ phận	3.085.356	16.354.023	57.595.989	18.808.792	95.844.160
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					362.401.243
Chi phí chờ phân bổ dài hạn kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					248.452.920

Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	3.832.645	1.488.203	-	5.320.848
Chi tiêu vốn không phân bổ					133.718.205
Khấu hao tài sản cố định của bộ phận	3.302.044	13.363.252	46.892.893	19.765.237	83.323.426
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					268.011.445
Chi phí chờ phân bổ dài hạn kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					200.466.020

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Pháp Nghìn VND	Israel Nghìn VND	Canada Nghìn VND	Hàn Quốc Nghìn VND	Ý Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026											
Doanh thu thuần bán ra ngoài	539.064.337	1.265.346.554	2.531.338.126	870.357.641	970.908.165	875.830.933	925.401.787	1.530.217.474	466.017.996	1.156.497.142	11.130.980.155
Chi tiêu vốn	41.260.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.260.030
Tại ngày 30/6/2026											
Tài sản của bộ phận	34.283.845.817	107.789.993	479.954.558	270.678.740	467.520.842	261.143.477	85.836.467	343.614.865	-	588.591.192	36.888.975.951

	Việt Nam Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Pháp Nghìn VND	Israel Nghìn VND	Canada Nghìn VND	Hàn Quốc Nghìn VND	Ý Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/6/2025											
Doanh thu thuần bán ra ngoài	670.794.220	430.249.196	341.679.196	369.621.925	193.386.540	187.319.086	282.685.744	21.940.533	102.385.761	406.950.354	3.007.012.555
Chi tiêu vốn	139.039.053	-	-	-	-	-	-	-	-	-	139.039.053
Tại ngày 1/1/2026											
Tài sản của bộ phận	25.688.605.725	149.530.484	73.670.044	89.471.543	105.777.900	131.404.930	48.874.027	74.511.852	-	98.488.799	26.460.335.304

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND Đã phân loại lại
Tiền mặt	41	544
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	490.894.602	145.211.403
Các khoản tương đương tiền (**)	1.941.104.750	425.140.288
	2.431.999.393	570.352.235

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một phần tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn trị giá 15.232 triệu VND (1/1/2026: 25.513 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của một công ty con (Thuyết minh 23(a)).

(*) Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có số dư trên 10% tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn của Tập đoàn như sau:

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Ngân hàng số 1	186.000.721	31.317.529
Ngân hàng số 2	182.746.595	31.572.514

(**) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5% đến 4,75%/năm (1/1/2026: 4,75%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có khoản tương đương tiền nào có số dư trên 10% tổng số dư các khoản tương đương tiền.

11. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2026				1/1/2026			
	Số lượng	Giá gốc Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Số lượng	Giá gốc Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Chứng chỉ tiền gửi	6.446.185	649.571.126	(*)	-	3.630.000	364.962.353	(*)	-

Đây là các khoản chứng chỉ tiền gửi do một ngân hàng thương mại trong nước là công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất phát hành, hưởng lãi suất theo quy định trên hợp đồng và được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng chỉ tiền gửi này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các chứng chỉ tiền gửi này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/6/2026			1/1/2026		
	Giá trị phân bổ Nghìn VND	Giá trị có thể thu hồi Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá trị phân bổ Nghìn VND (Đã phân loại lại)	Giá trị có thể thu hồi Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Tiền gửi có kỳ hạn	520.214.970	520.214.970	-	-	-	-
Phải thu về cho vay (**)	736.809.195	736.809.195	-	709.971.575	709.971.575	-
	1.257.024.165	1.257.024.165	-	709.971.575	709.971.575	-

(**) Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho công ty mẹ cấp trung vay, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất theo mức lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng cho vay tương ứng.

12. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Bên thứ ba		
Khách hàng mua vonfram	2.534.829.853	686.323.909
Khách hàng mua bismuth	41.336.455	66.578.506
Khách hàng mua fluorit	29.087.202	18.931.075
Khách hàng mua đồng	49.136.342	5.654.249
Các khách hàng khác	230.622	-
	2.654.620.474	777.487.739

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của các công ty con (Thuyết minh 23(a) và Thuyết minh 23(b)).

13. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND Đã phân loại lại
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a)	966.381.446	980.845.909
Phải thu khác từ công ty mẹ trực tiếp	24.455.513	130.000.000
Phải thu thuế nhập khẩu	2.395.662	2.075.867
Phải thu ngắn hạn khác	5.660.286	5.901.619
	998.892.907	1.118.823.395
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (b)	1.009.194.924	1.009.194.924
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (c)	144.638.842	130.988.256
Phải thu dài hạn khác	582.828	582.827
	1.154.416.594	1.140.766.007

(a) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("TCQKTKS") thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM"), một công ty con của Công ty, cho giai đoạn từ năm 2015 trở đi và phí hành chính liên quan mà NPM đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam ("TCĐCKSVN") theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 ("Công văn 3724") và sau đó là tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("BTNMT") theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 ("Quyết định 1640").

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc NPM cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("Giá tính TCQKTKS") được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng: 0,1%< WO3<0,3%). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, NPM đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT ("Quyết định 500") do BTNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ("Quyết định 1640") để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng 0,1%< WO3<0,3%) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bất cập của việc sử dụng giá này đã được NPM nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3, Điều 15, Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc NPM đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên nên Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

NPM cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và yêu cầu tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của NPM. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB- VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 ("Thông báo 226"), vấn đề TCQKTKS của NPM đang được Bộ Tài chính ("BTC"), BTNMT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường ("BNNMT")) và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BNNMT xác định lại sau khi hai nội dung sau được hoàn thành:

1. Nội dung thứ nhất là UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM. Như đề cập tại Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày phát hành báo cáo này, nội dung này đã được hoàn thành; và

2. Nội dung thứ hai là Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, nội dung này vẫn chưa được hoàn thành.

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây dự kiến sẽ được hoàn lại hoặc cấn trừ với các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, NPM đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan theo Quyết định 1640 là khoản phải thu mà chưa ghi nhận tăng TCQKTKS và dự phòng tương ứng. Ban Giám đốc đánh giá rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được ban hành chính thức và được sử dụng để quy đổi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM để làm cơ sở tính toán lại TCQKTKS.

(b) Khoản này là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo mà Tập đoàn đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.

(c) Đây là khoản NPM phải ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 4963/QĐ-BNNMT do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành ngày 21 tháng 11 năm 2025 thay thế cho Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ yêu cầu số tiền ký quỹ là 194.865 triệu VND, qua đó giá trị khoản ký quỹ còn lại cần nộp là 105.288 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong thời gian 7 năm kể từ năm 2025.

14. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.299.161.442	-	454.043.591	-
Nguyên vật liệu	1.053.501.583	(42.293.310)	143.215.023	(53.544.926)
Công cụ và dụng cụ	450.745.833	-	449.023.409	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.489.237.115	-	305.004.030	-
Sản phẩm	2.404.682.904	(7.915.599)	1.546.465.902	-
Hàng gửi đi bán	78.438.840	-	31.193.113	-
	8.775.767.717	(50.208.909)	2.928.945.068	(53.544.926)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 42.293 triệu VND nguyên vật liệu và 7.916 triệu VND thành phẩm (1/1/2026: 53.545 triệu VND nguyên vật liệu) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	5.844.473.614	13.679.712.401	42.933.174	13.351.985	5.137.723.725	24.718.194.899
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	237.465	37.856.393	42.700	1.047.618	-	39.184.176
Số dư cuối kỳ	5.844.711.079	13.717.568.794	42.975.874	14.399.603	5.137.723.725	24.757.379.075
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.571.376.364	6.478.414.698	42.579.579	12.476.520	1.957.078.246	11.061.925.407
Khấu hao trong kỳ	153.978.805	193.251.184	40.049	192.123	88.195.015	435.657.176
Số dư cuối kỳ	2.725.355.169	6.671.665.882	42.619.628	12.668.643	2.045.273.261	11.497.582.583
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	3.273.097.250	7.201.297.703	353.595	875.465	3.180.645.479	13.656.269.492
Số dư cuối kỳ	3.119.355.910	7.045.902.912	356.246	1.730.960	3.092.450.464	13.259.796.492

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 256 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 169 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.187 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty và các công ty con (1/1/2026: 9.486 tỷ VND) (Thuyết minh 23(a) và Thuyết minh 23(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại chiếm trên 10% tổng giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn như sau:

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Tài sản trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản	2.997.815.293	3.081.272.938

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	112.027.050	792.655.211	904.682.261
Ước tính lại TCQKTKS (Thuyết minh 13(a))	-	69.454.147	69.454.147
Số dư cuối kỳ	112.027.050	862.109.358	974.136.408
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	109.709.701	396.099.715	505.809.416
Khấu hao trong kỳ	393.349	22.194.878	22.588.227
Số dư cuối kỳ	110.103.050	418.294.593	528.397.643
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.317.349	396.555.496	398.872.845
Số dư cuối kỳ	1.924.000	443.814.765	445.738.765

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 101 tỷ VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 101 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 446 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty và các công ty con (1/1/2026: 399 tỷ VND) (Thuyết minh 23(a) và Thuyết minh 23(b)).

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	163.847.950	1.209.272.739
Tăng trong kỳ	66.852.053	50.655.713
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 15)	(39.184.176)	(20.214.557)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn (Thuyết minh 18)	(27.873.727)	-
Xóa sổ	(12.086.826)	(44.936.977)
Số dư cuối kỳ	151.555.274	1.194.776.918

Trong kỳ, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 4 tỷ VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 3 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của một công ty con có giá trị ghi sổ 144 tỷ VND (1/1/2026: 123 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 23(a) và 23(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	
	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Các đập chứa đuôi quặng	96.690.325	71.211.898
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	15.180.529	48.039.376
Các tài sản khác	39.684.420	44.596.676
	151.555.274	163.847.950

18. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí chờ phân bổ khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	1.850.194.072	1.715.950.584	99.500.970	183.008.053	3.848.653.679
Tăng trong kỳ	1.993.244	133.780.987	-	37.745.143	173.519.374
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	-	-	-	27.873.727	27.873.727
Phân bổ trong kỳ	(94.247.070)	(92.707.875)	(3.788.129)	(57.709.846)	(248.452.920)
Số dư cuối kỳ	1.757.940.246	1.757.023.696	95.712.841	190.917.077	3.801.593.860

(*) Tháng 9 năm 2020, một công ty con phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

19. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – Công ty mẹ cấp cao nhất	10.717.066	10.717.066
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	138.964	109.873
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	60.225	19.215
Các bên khác		
TaeguTec Ltd.	2.822.281.488	549.721.407
A.L.M.T. Corp.	947.202.510	171.486.370
Các nhà cung cấp khác	3.186.318.153	462.404.170
	6.966.718.406	1.194.458.101

Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán khi có yêu cầu.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 Nghìn VND	Số phải nộp trong kỳ Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ Nghìn VND	30/6/2026 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	580.156.658	(580.156.658)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	60.811.453	(59.687.507)	1.123.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.846.025	145.717.979	(32.592.349)	141.971.655
Phí bảo vệ môi trường	-	1.857.905	(1.857.905)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.934.473	13.394.178	(13.747.788)	2.580.863
Thuế tài nguyên	-	150.395.069	(150.395.069)	-
Các loại thuế khác	951.065	17.405.384	(13.126.262)	5.230.187
	32.731.563	969.738.626	(851.563.538)	150.906.651

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Các khoản thuế phí phải trả (*)	439.187.837	314.560.263
Tiền lãi vay phải trả	232.960.929	156.982.863
Chi phí hoạt động	151.586.618	86.275.658
Tiền thưởng	39.576.522	85.337.034
Trích trước chi phí thuê đất	1.951.624	1.861.323
Chi phí xây dựng phải trả	8.202.576	-
Trích trước chi phí tài chính khác	-	919.329
Chi phí phải trả khác	12.415.569	1.985.389
	885.881.675	647.921.859

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh 38, tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, sau khi nhận được Quyết định 2429, NPM đã hoàn tất việc thanh toán khoản thuế tài nguyên bổ sung vào Ngân sách Nhà nước. Số dư của khoản chi phí phải trả này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã bao gồm khoản dự phòng cho khoản thanh toán bổ sung thuế tài nguyên này.

22. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Phải trả khác cho các bên khác		
Tiền tạm ứng từ nhân viên (*)	77.638.500	-
Phải trả khác – ngắn hạn	972.589	657.343
	78.611.089	657.343

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng nhận được từ nhân viên của Công ty liên quan đến việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong năm 2026 ("ESOP") (Thuyết minh 39).

23. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Biến động trong kỳ Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	30/6/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.685.043.310	4.043.981.727	(2.002.159.818)	3.039.867	4.729.905.086
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	132.359.088	65.663.656	(65.663.100)	-	132.359.644
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	-	499.583.333	-	-	499.583.333
	2.817.402.398	4.609.228.716	(2.067.822.918)	3.039.867	5.361.848.063

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư trên 10% tổng số dư vay ngắn hạn của Tập đoàn như sau:

	Loại tiền	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Khoản vay Ngân hàng số 1	USD	1.359.393.467	449.617.989
Khoản vay Ngân hàng số 2 – bên liên quan	USD	1.036.727.389	834.611.177
Khoản vay Ngân hàng số 3	VND	101.883.088	106.528.051
Khoản vay Ngân hàng số 3	USD	887.520.885	506.668.129
Khoản vay Ngân hàng số 4	USD	488.530.253	148.660.877

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:

- một phần các khoản tiền gửi ngân hàng của một công ty con (Thuyết minh 10); và/hoặc
- một phần khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con (Thuyết minh 12); và/hoặc
- một số cổ phiếu do Công ty phát hành thuộc sở hữu của một bên liên quan; và/hoặc
- một phần tài sản cố định hữu hình, vô hình và xây dựng cơ bản dở dang của các công ty con (Thuyết minh 15, Thuyết minh 16 và Thuyết minh 17).

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Vay dài hạn (i)	332.077.160	397.740.261
Phát hành trái phiếu dài hạn (ii)	8.226.033.945	8.221.607.757
	8.558.111.105	8.619.348.018
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 23(a))	(132.359.644)	(132.359.088)
Khoản trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 23(a))	(499.583.333)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.926.168.128	8.486.988.930

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Khoản vay Ngân hàng số 1	VND	332.077.160	397.740.261

Khoản vay ngân hàng này được công ty mẹ cấp cao nhất bảo lãnh và được đảm bảo bằng một phần tài sản cố định hữu hình, vô hình và xây dựng cơ bản dở dang của một công ty con (Thuyết minh 15, Thuyết minh 16 và Thuyết minh 17).

(ii) Phát hành trái phiếu dài hạn

	Năm đáo hạn	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	2027-2029	8.300.000.000	8.300.000.000
Chi phí phát hành		(73.966.055)	(78.392.243)
		8.226.033.945	8.221.607.757

(*) Đây là các trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty và NPM – một công ty con – phát hành. Lãi suất trái phiếu được điều chỉnh mỗi sáu tháng một lần, được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan, cộng biên độ từ 4,1% đến 5,25%/năm (1/1/2026: từ 4,1% đến 5,25%/năm).

Các trái phiếu không chuyển đổi này được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:

- một phần tài sản cố định hữu hình, vô hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công ty con (Thuyết minh 15, Thuyết minh 16 và Thuyết minh 17); và/hoặc
- một số cổ phiếu do Công ty phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan; và/hoặc
- bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

Trong số trái phiếu trên có 7.726.451 triệu VND trái phiếu được đại diện bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng hàng tồn kho	15%	-	7.143.809
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Trữ lượng khoáng sản và trữ lượng địa chất	20%	445.499.412	462.190.941
Chênh lệch tạm thời từ khấu hao	10% - 20%	297.112.540	264.449.939
Chênh lệch tạm thời từ chi phí chờ phân bổ dài hạn	20%	41.274.838	48.739.027
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	20%	1.223.764	4.538.104
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	20%	(227.063.068)	(192.131.253)
Các khoản khác	20%	(11.162.582)	(14.591.500)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		546.884.904	573.195.258

25. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	172.581.623	346.139.893	518.721.516
Ước tính lại TCQKTKS theo Quyết định 2429 (Thuyết minh 13(a) và Thuyết minh 21)	-	69.454.147	69.454.147
Chi phí chiết khấu khoản dự phòng	3.330.641	5.055.439	8.386.080
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(14.464.463)	(14.464.463)
Số dư cuối kỳ	175.912.264	406.185.016	582.097.280

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn Nghìn VND	Vốn khác của chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	369.562.771	12.163.693.516
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(216.363.760)	(216.363.760)
Số dư tại ngày 30/6/2025	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	153.199.011	11.947.329.756
Số dư tại ngày 1/1/2026	10.998.295.200	1.098.209.892	(295.683.347)	380.855.734	12.181.677.479
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.202.331.958	2.202.331.958
Số dư tại ngày 30/6/2026	10.998.295.200	1.098.209.892	(295.683.347)	2.583.187.692	14.384.009.437

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	**Nghìn VND**	**Số cổ phiếu**	**Nghìn VND**
Vốn cổ phần được duyệt	1.099.829.520	10.998.295.200	1.099.829.520	10.998.295.200
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.099.829.520	10.998.295.200	1.099.829.520	10.998.295.200
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.099.829.520	10.998.295.200	1.099.829.520	10.998.295.200
Thặng dư vốn	-	1.098.209.892	-	1.098.209.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thặng dư vốn phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu sau khi trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu.

28. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Trong vòng một năm	24.318.897	23.646.310
Trong vòng hai đến năm năm	9.005.874	12.808.548
	33.324.771	36.454.858

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	12.498.291	328.648.823	3.532.764	92.268.719

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	33.704.560	33.704.560

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính:

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	131.388.749	42.254.604
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	5.340.659	191.625
	136.729.408	42.446.229

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	88.438.484	80.779.083
Lãi tiền gửi và cho vay	45.759.696	8.701.961
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.530.506	10.293.400
	145.728.686	99.774.444

31. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	496.204.347	512.567.002
Chi phí đi vay	50.683.697	44.635.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá	66.454.832	97.429.684
Chi phí tài chính khác	12.379.862	7.974.018
	625.722.738	662.606.660

32. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Cước phí vận chuyển	32.190.789	36.660.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.067.393	8.048.845
Chi phí lương	3.903.045	2.175.518
Chi phí khác	1.969.904	1.446.413
	52.131.131	48.331.200

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Chi phí lương	25.519.652	30.134.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.840.415	9.407.965
Chi phí khấu hao	402.320	161.852
Chi phí khác	29.094.039	9.875.650
	65.856.426	49.579.949

34. Chi phí khác

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Lỗ do xóa sổ các dự án	12.086.826	66.422.972
Chi phí khác	46.044.822	21.359.998
	58.131.648	87.782.970

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	144.195.368	6.566.474
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	1.522.611	1.782.935
	145.717.979	8.349.409
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(19.166.545)	9.952.176
Chi phí thuế TNDN	126.551.434	18.301.585

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	2.328.883.392	(198.062.175)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	465.776.678	(39.612.435)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	(267.085.138)	(10.612.922)
Chi phí không được khấu trừ thuế	8.916.462	14.386.709
Ưu đãi thuế	(139.893.162)	(3.552.589)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác và ghi nhận thuế hoãn lại	4.067.504	(2.680.168)
Sử dụng lỗ tính thuế	-	(10.981)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.522.611	1.782.935
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế	54.675.884	17.023.011
Biến động chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	(1.429.405)	41.578.025
	126.551.434	18.301.585

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành như sau:

- MTC được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam. Thời hạn ưu đãi được tính từ năm MTC được cấp Giấy chứng nhận Dự án Ứng dụng Công nghệ cao (từ 2016 đến 2030). Ngoài ra, MTC được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (từ 2016 đến 2019), và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ 2020 đến 2028).
- NPM có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong thời hạn 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ 2014 đến 2025). Từ các năm sau đó, NPM áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành. Theo các quy định thuế hiện hành, NPM được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đầu kể từ năm đầu tiên phát sinh lợi nhuận chịu thuế (từ 2014 đến 2016), và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo (từ 2017 đến 2024).

Tất cả các ưu đãi về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất 20%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

36. Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

(a) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 2.202.332 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 216.364 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.099.829.520 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 1.099.155.420 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ (Nghìn VND)	2.202.331.958	(216.363.760)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông (Nghìn VND)	2.202.331.958	(216.363.760)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	1.099.829.520	1.099.155.420
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.002	(197)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	1.099.829.520	1.099.155.420

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, chứng chỉ tiền gửi và các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("TCB"), một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất. Các khoản này được thực hiện theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 3.503.885 triệu VND (1/1/2026: 4.826.211 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("MSN")	Khoản vay đã trả	-	239.838.000
	Chi phí lãi vay	-	1.751.803
	Khoản cho vay	-	749.435.450
	Thu hồi khoản cho vay	-	749.435.450
	Lãi cho vay	-	7.370.291
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty TNHH Zenith Investment	Khoản cho vay	975.500.000	691.500.000
	Thu hồi khoản cho vay	941.500.000	-
	Lãi cho vay	27.378.107	1.041.986
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	58.930	532.360
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Lãi trái phiếu (i)	137.136.223	158.864.512
	Mua hàng hóa	720.330	655.311
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Lãi trái phiếu (i)	4.717.880	-
Công ty TNHH The SHERPA	Lãi trái phiếu (i)	-	31.262.885
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("TCB") và công ty con	Khoản vay nhận được	863.658.156	806.389.775
	Khoản vay đã trả	660.574.149	933.478.344
	Chi phí lãi vay	20.314.564	60.089.548
	Lãi trái phiếu (i)	25.951.472	8.250.635

(i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Cán bộ quản lý chủ chốt			
Tổng Giám đốc	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	7.195.806	8.850.126

(ii) Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không chi trả thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc. Lương và thưởng của Tổng Giám đốc trong các kỳ này do một công ty con của Công ty chi trả.

38. Nợ tiềm tàng

Như đã trình bày tại Thuyết minh 13(a), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù tại thời điểm ban hành quyết định này, giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng 0,1%< WO3<0,3%) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bất cập của việc sử dụng giá này đã được NPM nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho NPM về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, theo đó TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vấn đề này đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM. NPM đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường ("BNNMT")) xác định sau khi hai nội dung sau được hoàn thành:

1. Nội dung thứ nhất là UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM. Như đề cập dưới đây, tại ngày phát hành báo cáo này, nội dung này đã được hoàn thành; và

2. Nội dung thứ hai là Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM. Tại ngày phát hành báo cáo này, nội dung này vẫn chưa được hoàn thành.

Ngày 30 tháng 7 năm 2026, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định 2429/QĐ-UBND ("Quyết định 2429") phê duyệt giá tính thuế tài nguyên các sản phẩm công nghiệp của NPM cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2024. Dựa trên kết quả này cùng các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, NPM đã xác định số thuế tài nguyên cần phải đóng bổ sung cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2024. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, NPM đã hoàn tất việc thanh toán khoản thuế tài nguyên bổ sung này vào Ngân sách Nhà nước. Khoản thuế bổ sung này đã được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 0).

Do giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM cho năm 2025 và công việc thứ hai như đã đề cập ở trên chưa hoàn thành nên kết quả cuối cùng về việc quy đổi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM để làm cơ sở tính toán lại TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có, đồng thời phụ thuộc vào BNNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định hay không. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

39. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Ngày 2 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 87/2026/NQ-HĐQT phê duyệt quy chế chương trình ESOP năm 2026 và danh sách người lao động được tham gia chương trình ESOP. Ngày 22 tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 5.143.900 cổ phiếu (tương đương 99,382% tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành) theo chương trình ESOP với giá phát hành là 15.000 VND/cổ phiếu.

40. Thông tin so sánh

Ngoại trừ các số liệu được phân loại lại dưới đây, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025; thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn áp dụng Thông tư 99 và thay đổi trên cơ sở phi hồi tố các chính sách kế toán đối với một số khoản mục. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	1/1/2026 (đã phân loại lại)	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây)
		Nghìn VND	Nghìn VND
Các khoản tương đương tiền	112	425.140.288	425.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	709.971.575	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.118.823.395	1.137.435.258
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	691.500.000

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập	Người kiểm tra	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thanh Mai	Aditya Agarwal	Michael Richard Lister Glover
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

KPMG

Masan High-Tech Materials Corporation
and its subsidiaries

Consolidated Interim Financial Statements
for the six-month period ended
30 June 2026

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.	0309966889	27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 19 January 2026. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment (currently known as the Department of Finance) of Ho Chi Minh City.

Board of Directors	Mr. Le Danny	Chairman
	Mr. Nguyen Thieu Nam	First Vice Chairman Non-Executive Member
	Mr. Michael Hung Nguyen	Second Vice Chairman Non-Executive Member *(from 9/3/2026)*
	Ms. Nguyen Thu Hien	Independent member
Board of Management	Mr. Michael Richard Lister Glover	Chief Executive Officer
	Mr. Aditya Agarwal	Deputy Chief Executive Officer
	Mr. Phan Chien Thang	Deputy Chief Executive Officer
	Ms. Nguyen Thi Thanh Mai	Chief Accountant
Audit Committee	Ms. Nguyen Thu Hien	Chairman
	Mr. Nguyen Thieu Nam	Member
Registered Office	No. 23 Le Duan, Sai Gon Ward Ho Chi Minh City, Vietnam	
Auditor	KPMG Limited Vietnam	

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Statement of the Board of Management

The Board of Management of Masan High-Tech Materials Corporation ("the Company") presents this statement and the accompanying consolidated interim financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group") for the six-month period ended 30 June 2026.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

(a) the consolidated interim financial statements set out on pages 5 to 61 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 30 June 2026, and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and

(b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorized these accompanying consolidated interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management

Michael Richard Lister Glover
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, 5 August 2026

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72,
Pham Hung Street, Yen Hoa Ward,
Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

To the Shareholders
Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

We have reviewed the accompanying consolidated interim financial statements of Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group"), which comprise the consolidated statement of financial position as at 30 June 2026, the related consolidated statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 5 August 2026, as set out on pages 5 to 61.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting and for such internal control as the Board of Management determines necessary to enable the preparation of consolidated interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these consolidated interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review engagements 2410 – *Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity*.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying consolidated interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries as at 30 June 2026 and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

KPMG Limited
Vietnam
Review Report No.: 26-02-00201-26-1

CÔNG TY TNHH KPMG

Truong Vinh Phuc
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 1901-2023-007-1
Deputy General Director

Phan My Linh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3064-2024-007-1

Hanoi, 05 AUG 2026

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of financial position as at 30 June 2026

Form B 01 – DN/HN
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000 (Reclassified)
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**18,075,874,966**	**7,244,781,522**
Cash and cash equivalents	**110**	**10**	**2,431,999,393**	**570,352,235**
Cash	111		490,894,643	145,211,947
Cash equivalents	112		1,941,104,750	425,140,288
Short-term financial investments	**120**		**1,906,595,291**	**1,074,933,928**
Trading securities	121	11(a)	649,571,126	364,962,353
Held-to-maturity investments	123	11(b)	1,257,024,165	709,971,575
Accounts receivable – short-term	**130**		**3,758,314,461**	**1,983,040,961**
Accounts receivable from customers	131	12	2,654,620,474	777,487,739
Prepayments to suppliers	132		104,801,080	86,729,827
Other short-term receivables	135	13	998,892,907	1,118,823,395
Inventories	**140**	**14**	**8,725,558,808**	**2,875,400,142**
Inventories	141		8,775,767,717	2,928,945,068
Allowance for inventories	142		(50,208,909)	(53,544,926)
Other current assets	**160**		**1,253,407,013**	**741,054,256**
Short-term deferred expenses	161		50,851,869	56,007,417
Deductible value added tax	162		1,202,555,144	685,046,839

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Form B 01 – DN/HN
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 250 + 270)	**200**		**18,813,100,985**	**19,215,553,782**
Accounts receivable – long-term	**210**		**1,154,416,594**	**1,140,766,007**
Other long-term receivables	215	13	1,154,416,594	1,140,766,007
Fixed assets	**220**		**13,705,535,257**	**14,055,142,337**
Tangible fixed assets	221	15	13,259,796,492	13,656,269,492
Cost	222		*24,757,379,075*	*24,718,194,899*
Accumulated depreciation	223		*(11,497,582,583)*	*(11,061,925,407)*
Finance lease tangible fixed assets	224		-	-
Cost	225		*67,300,000*	*67,300,000*
Accumulated depreciation	226		*(67,300,000)*	*(67,300,000)*
Intangible fixed assets	227	16	445,738,765	398,872,845
Cost	228		*974,136,408*	*904,682,261*
Accumulated amortisation	229		*(528,397,643)*	*(505,809,416)*
Long-term work in progress	**250**		**151,555,274**	**163,847,950**
Construction in progress	252	17	151,555,274	163,847,950
Other long-term assets	**270**		**3,801,593,860**	**3,855,797,488**
Long-term deferred expenses	271	18	3,801,593,860	3,848,653,679
Deferred tax assets	272		-	7,143,809
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**36,888,975,951**	**26,460,335,304**

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of financial position as at 30 June 2026 (continued)

Form B 01 – DN/HN
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	**300**		**22,504,966,514**	**14,278,657,825**
Current liabilities	**310**		**13,449,816,202**	**4,699,752,121**
Accounts payable to suppliers	311	19	6,966,718,406	1,194,458,101
Advances from customers	312		5,796,664	6,528,398
Taxes and others payable to the State – short-term	314	20	150,906,651	32,731,563
Payable to employees	315		53,654	52,459
Accrued expenses	316	21	885,881,675	647,921,859
Other short-term payables	320	22	78,611,089	657,343
Short-term borrowings and bonds	321	23(a)	5,361,848,063	2,817,402,398
Long-term liabilities	**330**		**9,055,150,312**	**9,578,905,704**
Long-term borrowings and bonds	339	23(b)	7,926,168,128	8,486,988,930
Deferred tax liabilities	342	24	546,884,904	573,195,258
Provisions – long-term	343	25	582,097,280	518,721,516
EQUITY	**400**	**26**	**14,384,009,437**	**12,181,677,479**
Share capital	411	27	10,998,295,200	10,998,295,200
- *Ordinary shares with voting rights*	*411a*		*10,998,295,200*	*10,998,295,200*
Share premium	412		1,098,209,892	1,098,209,892
Other capital	414		(295,683,347)	(295,683,347)
Retained profits	420		2,583,187,692	380,855,734
- *Retained profits brought forward*	*420a*		*380,855,734*	*369,562,771*
- *Retained profit for the current period/year*	*420b*		*2,202,331,958*	*11,292,963*
TOTAL RESOURCES (440 =300 + 400)	**440**		**36,888,975,951**	**26,460,335,304**

Authorised, 5 August 2026

Preparer	Reviewer	Legal Representative
Nguyen Thi Thanh Mai	Aditya Agarwal	Michael Richard Lister Glover
Chief Accountant	*Deputy Chief Executive Officer*	*Chief Executive Officer*

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Consolidated statement of income for the six-month period ended 30 June 2026

Form B 02 – DN/HN
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended 30/6/2026 VND'000	30/6/2025 VND'000
Net revenue from sales of goods and provision of services	**10**	**29**	**11,130,980,155**	**3,007,012,555**
Cost of sales	**11**		**8,151,878,977**	**2,462,637,548**
Gross profit from sales of goods and provision of services (20 = 10 - 11)	**20**		**2,979,101,178**	**544,375,007**
Financial income	22	30	145,728,686	99,774,444
Financial expenses	23	31	625,722,738	662,606,660
In which: Borrowing costs	*24*		*546,888,044*	*557,202,958*
Selling expenses	25	32	52,131,131	48,331,200
General and administration expenses	26	33	65,856,426	49,579,949
Net operating profit/(loss) {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}	**30**		**2,381,119,569**	**(116,368,358)**
Other income	31		5,895,471	6,089,153
Other expenses	32	34	58,131,648	87,782,970
Results of other activities (40 = 31 - 32)	**40**		**(52,236,177)**	**(81,693,817)**
Accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**2,328,883,392**	**(198,062,175)**
Income tax expense – current	**51**	**35**	**145,717,979**	**8,349,409**
Income tax (benefit)/expense – deferred	**52**	**35**	**(19,166,545)**	**9,952,176**
Net profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52) (carried forward to next page)	**60**		**2,202,331,958**	**(216,363,760)**

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Consolidated statement of income for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 02 – DN/HN
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended 30/6/2026 VND'000	30/6/2025 VND'000
Net profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52) (brought forward from previous page)	**60**		**2,202,331,958**	**(216,363,760)**
Attributable to:				
Net profit/(loss) after tax of the immediate parent company	61		2,202,331,958	(216,363,760)
Earnings/(losses) per share				
Basic earnings/(losses) per share	70	36	2,002	(197)

Authorised, 5 August 2026

Preparer	Reviewer	Legal Representative
Nguyen Thi Thanh Mai	Aditya Agarwal	Michael Richard Lister Glover
Chief Accountant	*Deputy Chief Executive Officer*	*Chief Executive Officer*

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2026
(Indirect method)

Form B 03 – DN/HN
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended 30/6/2026 VND'000	30/6/2025 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Profit/(loss) before tax	**01**		**2,328,883,392**	**(198,062,175)**
Adjustments for				
Depreciation of fixed assets	02		458,245,403	351,334,871
Allowances and provisions	03		5,050,064	(106,869,466)
Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(1,924,252)	29,460,001
(Profits)/losses from investing, financing activities	05		(33,672,870)	36,235,016
Borrowing costs	06		546,888,044	557,202,958
Operating profit before changes in working capital	**08**		**3,303,469,781**	**669,301,205**
(Increase), decrease in receivables	09		(2,308,764,774)	277,730,909
(Increase), decrease in inventories	10		(5,846,822,649)	190,708,787
Increase, (decrease) in payables	11		5,982,779,298	(369,130,257)
Decrease in deferred expenses	12		55,551,893	88,241,409
Increase in trading securities	13		(284,608,773)	-
			901,604,776	**856,852,053**
Interest paid	14		(420,226,281)	(473,301,021)
Income tax paid	15		(32,592,349)	(216,506,905)
Net cash flows from operating activities	**20**		**448,786,146**	**167,044,127**
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(41,260,030)	(139,039,053)
Payments for granting loans, purchase of debt instruments of other entities	23		(1,231,500,000)	(1,440,935,450)
Receipts from collecting loans, sales of debt instruments of other entities	24		691,500,000	749,435,450
Receipts of interests	27		38,707,107	7,659,975
Net cash flows from investing activities	**30**		**(542,552,923)**	**(822,879,078)**

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2026
(Indirect method - continued)

Form B 03 – DN/HN
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended 30/6/2026 VND'000	30/6/2025 VND'000
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		4,043,981,727	2,662,472,194
Payments to settle borrowings and bond principals	34		(2,089,543,226)	(3,219,731,698)
Net cash flows from financing activities	**40**		**1,954,438,501**	**(557,259,504)**
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**1,860,671,724**	**(1,213,094,455)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**10**	**570,352,235**	**1,468,795,621**
Effect of exchange rate fluctuation	**61**		**975,434**	**(1,090,710)**
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**10**	**2,431,999,393**	**254,610,456**

Authorised, 5 August 2026

Preparer	Reviewer	Legal Representative
Nguyen Thi Thanh Mai	Aditya Agarwal	Michael Richard Lister Glover
Chief Accountant	*Deputy Chief Executive Officer*	*Chief Executive Officer*

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated interim financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Masan High-Tech Materials Corporation ("the Company" or "MHT") is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

The consolidated interim financial statements comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group").

(b) Principal activities

The principal activity of the Company is investment management.

The principal activities of the subsidiaries are described as follows:

Name	Address	Principal activity	Percentage of economic interests at 30/6/2026	Percentage of economic interests at 1/1/2026
Direct subsidiary				
Masan Thai Nguyen Resources Company Limited ("MRTN")	Ho Chi Minh City	Investment management	100%	100%
Indirect subsidiaries				
Thai Nguyen Trading and Investment Company Ltd ("TNTI")	Ho Chi Minh City	Investment management	100%	100%
Nui Phao Mining Company Limited ("NPM") (*)	Thai Nguyen Province	Mining and processing mineral	100%	100%
Masan Tungsten Limited Liability Company ("MTC")	Thai Nguyen Province	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%	100%

MTC is a subsidiary of NPM. TNTI and NPM are subsidiaries of MRTN. MRTN is a subsidiary of the Company.

(*) NPM's principal activities are to explore, exploit, mine and process tungsten, fluorit, bismuth, copper under the "Nui Phao Mining Project" in An Khanh Commune in Thai Nguyen Province for export and domestic sales. The "Nui Phao Mining Project" is under Investment Certificate No. 17121000026 which expires on 3 February 2044.

The percentage of economic interests represents the effective percentage of economic interests of the Company both directly and indirectly in the subsidiaries. The percentage of voting right equals the percentage of economic interests, unless otherwise indicated.

As at 30 June 2026, the Group had 1,317 employees (1/1/2026: 1,300 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The consolidated interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated interim financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement preparation and presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand ("VND'000"), unless otherwise indicated.

3. Adoption of new guidance on accounting system for enterprises

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises. Circular 99 replaces the previous guidance on Vietnamese Accounting System for Enterprises under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 ("Circular 200") and other circulars amending and supplementing Circular 200. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applicable for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2026.

On 20 April 2026, the Ministry of Finance issued Circular No. 43/2026/TT-BTC ("Circular 43"), which amends and supplements certain articles of Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 on the guidance for preparation and presentation of consolidated financial statements. Circular 43 is effective from the date issuance and applicable to the preparation and presentation of consolidated financial statements for fiscal years beginning on or after 1 January 2026.

The Group has adopted the applicable requirements of Circular 99 and Circular 43 effective from 1 January 2026 on a prospective basis, with reclassification of certain corresponding items, unless Circular 99 specifically stipulates otherwise. The significant changes to the Group's accounting policies and their effects on the consolidated financial statements, if any, are disclosed in the following notes to these consolidated financial statements:

- Foreign currency transactions (Note 4(b));
- Trading securities (Note 4(d)(i));
- Held-to-maturity investments (Note 4(d)(ii)).

4. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements.

Except for the significant changes in accounting policies as described in Note 3, the accounting policies that have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest consolidated annual financial statements.

(a) Basis of consolidation

(i) Subsidiaries

A subsidiary is an entity controlled by the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that currently are exercisable are taken into account. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) Non-controlling interests

Non-controlling interests ("NCI") are measured by their proportionate economic interest in the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary plus the unamortised goodwill and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

(iii) Transactions eliminated on consolidation

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. However, foreign currency difference arising on intra-group monetary items, whether short-term or long-term are recorded in the consolidated statement of income. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the investee.

(iv) Business combination

Business combinations are accounted for using the purchase method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, the Group takes into consideration the potential voting rights that currently are exercisable.

Under the purchase method, the assets and liabilities of the acquired entity are consolidated using their fair values. Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in the consolidated statement of financial position, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current period after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

If the initial accounting for a business combination is incomplete by the end of the reporting period in which the combination occurs as the result of fair values of the acquiree's identifiable assets, liabilities or contingent liabilities or the cost of the combination being only provisionally determined, the Group shall account for such business combination at provisional amounts. During twelve months from the acquisition date (i.e. the measurement period), the Group shall retrospectively adjust the provisional amounts recognised at the acquisition date.

Transaction costs, other than those associated with the issue of debt or equity securities, that the Group incurred in connection with business combinations included any costs directly attributable to the combination, such as professional fees paid to accountants, legal advisers, valuers and other consultants to affect the combination. Transaction costs are capitalised into the cost of business combination. General administrative costs and other costs that cannot be directly attributed to the particular combination being accounted for are not included in the cost of the combination; they are recognised as an expense when incurred.

(v) Goodwill

Goodwill arises on the acquisition of subsidiary. Goodwill is measured at cost less accumulated amortisation. Cost of goodwill represents the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree in exchange for control of the acquiree, plus any costs directly attributable to the acquisition.

When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised immediately in the consolidated statement of income.

(b) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiaries most frequently conducts transactions. Demand deposits denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiaries maintain the demand deposit accounts.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and demand deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Investments

(i) Trading securities

Trading securities are those held by the Group for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time.

Before 1 January 2026

Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs.

From 1 January 2026

Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price only. Transaction costs (if any) are charged to the consolidated statement of income in the period in which the costs are incurred.

Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if there is evidence that market price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.

(ii) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's or its subsidiaries' management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank and loan receivables. These investments are initially recognised at cost. Subsequent to initial recognition, the investments are stated at amortised costs less allowance for held-to-maturity investments. Any discount or premium are amortised on a straight-line basis over the term of the investments.

(e) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts. An allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue or deemed likely to be uncollectible.

(f) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour, and an appropriate allocation of manufacturing overheads based on normal operating capacity. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into "building and structures", "machinery and equipment" or "other mining assets" in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the consolidated statement of income in the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into use but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost is approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation costs; and fair value of mineral reserves and mineral resources from business combination.

(ii) Depreciation

NPM: Machinery and equipment directly related to mineral extracting and processing activities and fair value of mineral reserves from business combination

Machinery and equipment ("M&E") which are directly related to mineral extracting and processing activities and fair value of mineral reserves from business combination are depreciated on a unit-of-production method. Under this method, the depreciation bases are derived from proved and probable mineral reserves, which are estimates of the volume of ore (in tons) that can be economically and legally extracted from the Group's mining properties, and a portion of mineral resources expected to be converted into reserves.

Before 1 January 2026

The depreciation bases for mining-related assets are calculated using:

a. Mineral reserves and the portion of mineral resources expected to be converted into mineral reserves under mining specialists' technical assessments within Nui Phao project area; and

b. Further mineral resources that can be reprocessed from the NPM's oxide tails cell ("OTC").

Application of depreciation base to each mining asset class is as follows:

	Depreciation base
M&E relating to only mineral processing activities	(a)
M&E relating to mineral processing activities, and being used in OTC retreatment	(a) and (b)
Fair value of mineral reserves from business combination	(a) and (b)

From 1 January 2026

Effective from 1 January 2026, the Company's management reviewed and updated its estimate of the portion of mineral resources expected to be converted and upgraded into reserves for mining through to the end of the mine's life, instead of relying on the technical assessment provided by external consulting experts for the Nui Phao Project. In addition, the Board of Management changed the strategy and plan for reusing the quantity of tailings currently stored in the Nui Phao mine's OTC.

Accordingly, effective from 1 January 2026, the depreciation base for mining-related assets is determined based on mineral reserves and the portion of mineral resources that the Board of Management considers likely to be converted into mineral reserves and will be produced in the future.

For the six-month period ended 30 June 2026, this change in the estimate of mineral resources resulted in an increase in depreciation expense of VND 108,746 million.

MTC: Machinery and equipment directly related to production activities

Machinery and equipment which are directly related to the deep processing of tungsten products of MTC are depreciated over its estimated useful lives on a units of production basis. The estimated total production quantity output over which the tangible fixed assets are depreciated on a unit-of-production basis are as follows:

ST (Sodium Tungstate) plant	259,864 tonnes of tungsten
APT (Ammonium Paratungstate) plant	254,989 tonnes of tungsten

Others

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 22 years
▪ office equipment	3 – 10 years
▪ motor vehicles	3 – 25 years
▪ other mining assets	26 years

Construction asset which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalised cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.

(h) Intangible fixed assets

(i) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years.

(ii) Mining rights

The mining rights are calculated based on the exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree No. 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 ("Decree 67") which became effective from 15 September 2019, replacing Decree No. 203/2013/ND-CP dated 28 November 2013 and Decree No. 193/2025/ND-CP, which became effective on 2 July 2025 ("Decree 193"). Cost of mining rights was stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and was capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves.

(i) Construction in progress

Construction in progress mainly represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, development expenditures for mineral reserves and mineral resources, and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either "buildings and structures", "machinery and equipment" or "other mining assets"; or long-term deferred expenses as "other mining costs".

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.

(j) Long-term deferred expenses

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 17 to 24 years.

(ii) Land compensation costs

Land compensation costs comprise land compensation, resettlement, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the related lease.

(iii) Other mining costs

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation, and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in 'Deferred stripping costs').

Deferred stripping costs

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access the ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditures incurred during the construction phase are transferred to other mining costs.

The costs of removal of the waste material during a mine's production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Group;

b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and

c) The costs incurred can be measured reliably.

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term deferred expenses in accordance with the life of mine strip ratio of the identified components of the ore bodies.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine of the identified components of the ore bodies. These costs are recognised as long-term deferred expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.

The development and production stripping costs are amortised systematically based on the mineral reserves and mineral resources expected to be converted to mineral reserves of the relevant components.

(iv) Incremental costs of obtaining a contract

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Group incurs to obtain a contract with a customer that the Group would not have incurred if the contract had not been obtained. The Group shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized; and
- The cost must be recoverable.

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis matched with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

(v) Other deferred expenses

Other deferred expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts.

(k) Trade and other payables and accruals

Trade and other payables and accruals are stated at their cost.

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(i) Mining rights

In accordance with the Law on Minerals 2010, NPM, a subsidiary of the Company has an obligation to pay the Government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the exploitable reserves and the price used to calculate the charge for granting mining rights which is defined as the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty (Decree 67 and Decree 193), at the time of determining the charge for granting mining rights.

The prices to calculate the resource royalty are the prices applicable for NPM's industrial products which are determined by the provincial People's Committee. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Decree 67 and Decree 193.

(ii) Mine rehabilitation

The construction of fixed assets for the mining, extraction and processing activities of the Group normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling; and site and land rehabilitation. The extent of work required and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") and the Group's environmental policies stipulated in the Annual Environment Impact Report.

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time the construction of fixed assets is completed. Costs included in the provision encompass all expenses expected to be incurred for closure and rehabilitation activities and are direct consequences of the construction of fixed assets.

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting date and the cost is charged to the consolidated statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses.

Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the consolidated statement of income. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.

(m) Bonds issued

Straight bonds

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(n) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

(o) Taxation

Income tax on the consolidated profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the statement of financial position method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(p) Revenue

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

In some cases, revenue is initially recognised at a provisional value determined at the revenue recognition date and subsequently adjusted based on updated information on volume and/or selling price upon final settlement. The period between the recognition date of provision revenue and determination date of final settlement price typically ranges from 30 to 180 days. As at the reporting date, provisional revenue is recognised based on the estimated fair value of the total consideration receivable.

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer's survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.

(q) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises interest income from deposits and foreign exchange gains. Interest income from deposits is recognised as it accrues in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(ii) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, borrowing costs, foreign exchange losses and other financial expenses.

Borrowing costs comprise facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

(r) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.
Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 4(g)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's consolidated statement of financial position.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense over the term of the leases.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each accounting period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

(s) Earnings per share

The Group presents basic and diluted, if any, earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period. Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, including convertible bonds and share options. During the period, the Company had no potential ordinary shares and therefore did not present diluted EPS.

(t) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary and secondary format for segment reporting is based on business segments and geographical segments respectively.

(u) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or the Group and the other party are subject to common control. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company.

Related companies refer to the immediate parent company, the intermediate parent company, the ultimate parent company and their subsidiaries and associates.

(v) Comparative information

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period/year is included as an integral part of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present the Group's consolidated financial position, consolidated results of operation or consolidated cash flows for the prior period/year.

5. Seasonality of operations

The Group does not have any seasonal operations which may affect the Group's operating results for the six-month period ended 30 June 2026.

6. Changes in accounting estimates

In preparing the annual and interim separate financial statements, the management has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates.

Except for changes in accounting estimates as described in Note 4(g)(ii), there were no other significant changes in accounting estimates made in the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 compared to those made in the most recent consolidated annual financial statements or those made in the same interim period of the prior year.

7. Unusual items

The Group does not have any unusual items which may affect the Group's consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026.

8. Changes in the composition of the Group

There was no change in the Group's and the Company's structure for the six-month period ended 30 June 2026.

9. Segment reporting

(a) Business segments

The Group comprises the following main business segments:

From 1/1/2026 to 30/6/2026	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment net revenue	351,364,712	541,238,043	10,042,492,032	195,885,368	11,130,980,155
Segment gross profit	123,565,638	315,242,853	2,486,629,779	53,662,908	2,979,101,178
Unallocated expenses					(117,987,557)
Financial income					145,728,686
Financial expenses					(625,722,738)
Net operating profit					2,381,119,569
Other income					5,895,471
Other expenses					(58,131,648)
Income tax expenses					(126,551,434)
Net profit after tax					2,202,331,958

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

From 1/1/2025 to 30/6/2025	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment net revenue	616,596,580	760,631,141	1,581,030,810	48,754,024	3,007,012,555
Segment gross profit/(loss)	300,383,190	511,524,064	(300,182,855)	32,650,608	544,375,007
Unallocated expenses					(97,911,149)
Financial income					99,774,444
Financial expenses					(662,606,660)
Net operating loss					(116,368,358)
Other income					6,089,153
Other expenses					(87,782,970)
Income tax expenses					(18,301,585)
Net loss after tax					(216,363,760)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

As at 30 June 2026	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment assets	103,876,689	570,644,821	2,583,577,309	673,608,017	3,931,706,836
Unallocated assets					32,957,269,115
Total assets					36,888,975,951
Total liabilities					22,504,966,514

As at 1 January 2026	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment assets	106,917,884	580,280,241	2,623,104,574	692,477,561	4,002,780,260
Unallocated assets					22,457,555,044
Total assets					26,460,335,304
Total liabilities					14,278,657,825

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

From 1/1/2026 to 30/6/2026	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Capital expenditure	-	6,614	2,895,209	774,775	3,676,598
Unallocated capital expenditure					37,583,432
Depreciation and amortisation	3,085,356	16,354,023	57,595,989	18,808,792	95,844,160
Unallocated depreciation and amortisation					362,401,243
Unallocated amortisation of long-term deferred expenses					248,452,920

From 1/1/2025 to 30/6/2025	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Capital expenditure	-	3,832,645	1,488,203	-	5,320,848
Unallocated capital expenditure					133,718,205
Depreciation and amortisation	3,302,044	13,363,252	46,892,893	19,765,237	83,323,426
Unallocated depreciation and amortisation					268,011,445
Unallocated amortisation of long-term deferred expenses					200,466,020

(b) Geographical segments

The Group comprises the following geographical segments:

	Vietnam VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	France VND'000	Israel VND'000	Canada VND'000	South Korea VND'000	Italy VND'000	Others VND'000	Total VND'000
From 1/1/2026 to 30/6/2026											
External net revenue	539,064,337	1,265,346,554	2,531,338,126	870,357,641	970,908,165	875,830,933	925,401,787	1,530,217,474	466,017,996	1,156,497,142	11,130,980,155
Capital expenditure	41,260,030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41,260,030
As at 30/6/2026											
Segment assets	34,283,845,817	107,789,993	479,954,558	270,678,740	467,520,842	261,143,477	85,836,467	343,614,865	-	588,591,192	36,888,975,951

	Vietnam VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	France VND'000	Israel VND'000	Canada VND'000	South Korea VND'000	Italy VND'000	Others VND'000	Total VND'000
From 1/1/2025 to 30/6/2025											
External net revenue	670,794,220	430,249,196	341,679,196	369,621,925	193,386,540	187,319,086	282,685,744	21,940,533	102,385,761	406,950,354	3,007,012,555
Capital expenditure	139,039,053	-	-	-	-	-	-	-	-	-	139,039,053
As at 1/1/2026											
Segment assets	25,688,605,725	149,530,484	73,670,044	89,471,543	105,777,900	131,404,930	48,874,027	74,511,852	-	98,488,799	26,460,335,304

10. Cash and cash equivalents

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000 Reclassified
Cash on hand	41	544
Demand deposits (*)	490,894,602	145,211,403
Cash equivalents (**)	1,941,104,750	425,140,288
	2,431,999,393	570,352,235

At 30 June 2026 a part of demand deposits with an amount of VND15,232 million (1/1/2026: VND25,513 million) was pledged with banks as security for short-term borrowings granted to a subsidiary (Note 23(a)).

(*) Details of demand deposits which individually account for 10% or more of the Group's total balance of demand deposits were as follows:

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Bank 1	186,000,721	31,317,529
Bank 2	182,746,595	31,572,514

(**) Cash equivalents represent bank deposits with terms of no more than three months and earn interest rates ranging from 0.5% to 4.75% per annum (1/1/2026: 4.75% per annum). At 30 June 2026, there was no cash equivalent which individually accounts for 10% or more of the total cash equivalent value.

11. Investments

(a) Trading securities

	30/6/2026				1/1/2026			
	Quantity	Cost VND'000	Fair value VND'000	Allowance VND'000	Quantity	Cost VND'000	Fair value VND'000	Allowance VND'000
Certificates of deposit	6,446,185	649,571,126	(*)	-	3,630,000	364,962,353	(*)	-

These are certificates of deposit issued by a domestic commercial bank that is an associate of the ultimate parent company, earning interest at rates as specified in the contracts and held by the Group for trading purposes.

(*) The Group has not determined the fair values of these certificates of deposit for disclosure in the consolidated financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System for Enterprises. The fair values of these certificates of deposit may differ from their carrying amounts.

(b) Held-to-maturity investments – short-term

	30/6/2026			1/1/2026		
	Amortised cost VND'000	Recoverable amount VND'000	Allowance VND'000	Amortised cost VND'000 (Reclassified)	Recoverable amount VND'000	Allowance VND'000
Term deposits	520,214,970	520,214,970	-	-	-	-
Loans receivable (**)	736,809,195	736,809,195	-	709,971,575	709,971,575	-
	1,257,024,165	1,257,024,165	-	709,971,575	709,971,575	-

(**) Loans receivable – short-term represent the loans to intermediate parent companies. These loans are unsecured and earn interest rates as agreed in each loan agreements.

12. Accounts receivable from customers

Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Third parties		
Tungsten customers	2,534,829,853	686,323,909
Bismuth customers	41,336,455	66,578,506
Fluorspar customers	29,087,202	18,931,075
Copper customers	49,136,342	5,654,249
Other customers	230,622	-
	2,654,620,474	777,487,739

At 30 June 2026 and 1 January 2026, part of short-term receivables was pledged with banks as security for short-term borrowings and long-term borrowings of subsidiaries (Note 23(a) and Note 23(b)).

13. Other short-term and long-term receivables

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000 Reclassified
Other short-term receivables		
Receivable for mining rights fee (a)	966,381,446	980,845,909
Other receivables from the immediate parent company	24,455,513	130,000,000
Import tax receivables	2,395,662	2,075,867
Others	5,660,286	5,901,619
	998,892,907	1,118,823,395
Other long-term receivables		
Land compensation receivable from Thai Nguyen People's Committee (b)	1,009,194,924	1,009,194,924
Deposit paid to Environment Protection Fund (c)	144,638,842	130,988,256
Others	582,828	582,827
	1,154,416,594	1,140,766,007

(a) Receivable for mining rights fee ("MRF") represents additional mining rights fee of the Nui Phao Mining Company Ltd ("NPM"), an indirect subsidiary of the Company, for the period from 2015 and relevant administrative charges that NPM paid to the authorities based on a temporary calculation by the General Department of Geology and Minerals ("GDGM") under the Official Letter No. 3724/DCKS-KTDCKS dated 28 December 2018 ("Official Letter 3724") and subsequently a calculation by the Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") under the Decision No. 1640/QD-BTNMT dated 23 August 2021 ("Decision 1640").

NPM does not agree with the amounts and basis of the Official Letter 3724 as the management of NPM is of the opinion that it is unreasonable and does not comply with current regulations because the price used to calculate the charge for granting mining right fee ("G-price") is based on the resource royalty taxable price applicable to mineral resource products instead of royalty taxable price applicable to industrial products. In accordance with regulations of the Government's Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 and guidance of the Ministry of Finance's Circular No. 152/2015/TT-BTC dated 2 October 2015 on Natural Resource Taxes, if resources that have to be processed before being sold, resource royalty taxable price equals (=) selling price of the industrial products minus (-) processing costs but not lower than the taxable price imposed by the People's Committee of the province. NPM's products are industrial products, for which the resource royalty taxable price is determined on the basis of the higher of selling price minus (-) processing costs and the taxable price imposed by the Provincial People's Committee ("PPC"). GDGM did not use the royalty taxable price applicable to industrial products; instead they used the royalty taxable price applicable to mineral resource products – tungsten ore ($0.1\% < WO3 < 0.3\%$). Before the effective date of Official Letter 3724, NPM had made payment for MRF in accordance with Decision No. 500/QD-BTNMT ("Decision 500") issued by MONRE on 4 March 2015, which used estimated royalty taxable price applicable to industrial products.

On 23 August 2021, MONRE issued Decision No. 1640/QD-BTNMT ("Decision 1640") to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculation in accordance with Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to tungsten ore (0.1%< WO3<0.3%) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by NPM before. According to Decree 67, Article 15, Point 3, in case MRF is paid on a temporary basis, if the taxable prices for calculating resource royalties announced by Provincial People's Committees are valid and compliant with regulations on prices of minerals for determining mining right fee, those prices shall be officially applied and replace the prices used in the previous temporary payments. The management of NPM assessed that because the royalty taxable prices applied to NPM's industrial products have not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G-price that serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations.

NPM has also sent many letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for NPM's MRF issue. As instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 28 February 2021, Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021 and subsequently as further instructed by the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023 ("Notification 226"), NPM's MRF issue is under review by Ministry of Finance ("MOF"), MONRE (currently known as Ministry of Agricultural and Environment ("MAE")) and Thai Nguyen PPC. Accordingly, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MAE after the following two matters have been addressed:

1. The first matter is that Thai Nguyen PPC determines and officially promulgates the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products. As disclosed in Note 38 to the interim consolidated financial statements, as of the issuance date of these financial statements, this matter has been addressed; and

2. The second matter is that the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to NPM's tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC. As of the issuance date of these financial statements, this matter has not yet been addressed.

The Board of Management believes that by applying the price determined in Decision 500, NPM has adequately provided for its liabilities for MRF and that above amount temporarily paid is expected to be refunded or off-set against future MRF liabilities, based on its interpretation of relevant legislation, including regulations on the charge for granting mining rights and regulations on natural resources tax, i.e., using the issued royalty taxable price. Accordingly, NPM accounted for the additional MRF payments and relevant administrative charges under Decision 1640 as receivables and has not recognised the additional MRF and corresponding provisions. Management believes that this account receivable will be refunded after the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products is officially issued and used for conversion of royalty taxable price applicable to NPM's tungsten ore, which will serve as the basis for the re-calculation of MRF.

(b) These represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at An Khanh Commune, Thai Nguyen Province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.

(c) This represents the deposit NPM is required to place with the Environmental Protection Fund for mine closure and environment rehabilitation obligations. Pursuant to Decision No. 4963/QD-BNNMT issued by the Ministry of Agriculture and Environment on 21 November 2025, replacing Decision No. 1536/QD-BTNMT dated 20 June 2019, the approved mine rehabilitation plan requires a deposit amount of VND194,865 million. Accordingly, the remaining deposit amount of VND105,288 million was approved to be settled in annual instalments over a period of 7 years starting from 2025.

14. Inventories

	30/6/2026		1/1/2026	
	Cost VND'000	Allowance VND'000	Cost VND'000	Allowance VND'000
Goods in transit	3,299,161,442	-	454,043,591	-
Raw materials	1,053,501,583	(42,293,310)	143,215,023	(53,544,926)
Tools and supplies	450,745,833	-	449,023,409	-
Work in progress	1,489,237,115	-	305,004,030	-
Finished goods	2,404,682,904	(7,915,599)	1,546,465,902	-
Goods on consignment	78,438,840	-	31,193,113	-
	8,775,767,717	(50,208,909)	2,928,945,068	(53,544,926)

Included in inventories at 30 June 2026 were VND42,293 million of raw materials and VND7,916 million of finished goods (1/1/2026: VND53,545 million of raw materials) carried at net realisable value.

15. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND'000	Machinery and equipment VND'000	Office equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Other mining assets VND'000	Total VND'000
Cost						
Opening balance	5,844,473,614	13,679,712,401	42,933,174	13,351,985	5,137,723,725	24,718,194,899
Transfer from construction in progress (Note 17)	237,465	37,856,393	42,700	1,047,618	-	39,184,176
Closing balance	5,844,711,079	13,717,568,794	42,975,874	14,399,603	5,137,723,725	24,757,379,075
Accumulated depreciation						
Opening balance	2,571,376,364	6,478,414,698	42,579,579	12,476,520	1,957,078,246	11,061,925,407
Charge for the period	153,978,805	193,251,184	40,049	192,123	88,195,015	435,657,176
Closing balance	2,725,355,169	6,671,665,882	42,619,628	12,668,643	2,045,273,261	11,497,582,583
Net book value						
Opening balance	3,273,097,250	7,201,297,703	353,595	875,465	3,180,645,479	13,656,269,492
Closing balance	3,119,355,910	7,045,902,912	356,246	1,730,960	3,092,450,464	13,259,796,492

Included in tangible fixed assets of the Group were assets costing VND256 billion which were fully depreciated as at 30 June 2026 (1/1/2026: VND169 billion), but which are still in active use.

At 30 June 2026, tangible fixed assets with carrying value of VND9,187 billion were pledged with banks as security for short-term and long-term borrowings and long-term bonds, issued by the Company and its subsidiaries (1/1/2026: VND9,486 billion) (Note 23(a) and Note 23(b)).

At 30 June 2026 and 1 January 2026, tangible fixed asset whose net book value individually accounts for 10% or more of total tangible fixed assets of the Group as follows:

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Mineral reserves and mineral resources	2,997,815,293	3,081,272,938

16. Intangible fixed assets

	Software VND'000	Mining rights VND'000	Total VND'000
Cost			
Opening balance	112,027,050	792,655,211	904,682,261
Re-estimation of MRF (Note 13(a))	-	69,454,147	69,454,147
Closing balance	112,027,050	862,109,358	974,136,408
Accumulated amortisation			
Opening balance	109,709,701	396,099,715	505,809,416
Charge for the period	393,349	22,194,878	22,588,227
Closing balance	110,103,050	418,294,593	528,397,643
Net book value			
Opening balance	2,317,349	396,555,496	398,872,845
Closing balance	1,924,000	443,814,765	445,738,765

Included in intangible fixed assets of the Group were assets costing VND101 billion which were fully amortised as at 30 June 2026 (1/1/2026: VND101 billion), which are still in use.

At 30 June 2026, intangible fixed assets of the Group with carrying value of VND446 billion (1/1/2026: VND399 billion) were pledged with banks as security for short-term borrowings, long-term borrowings and long-term bonds issued by the Company and its subsidiaries (Note 23(a) and Note 23(b)).

17. Construction in progress

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Opening balance	163,847,950	1,209,272,739
Additions during the period	66,852,053	50,655,713
Transfer to tangible fixed assets (Note 15)	(39,184,176)	(20,214,557)
Transfer to long-term deferred expenses (Note 18)	(27,873,727)	-
Written off	(12,086,826)	(44,936,977)
Closing balance	151,555,274	1,194,776,918

During the period, interest expense capitalised into construction in progress of the Group amounted to VND4 billion (six-month period ended 30/6/2025: VND3 billion).

As at the reporting date, construction in progress of a subsidiary with a carrying value of VND144 billion (1/1/2026: VND123 billion) has been pledged with banks as security for short-term borrowings and long-term bonds issued by the Company and its subsidiaries (Note 23(a) and Note 23(b)).

Major constructions in progress were as follows:

	Cost and recoverable amount	
	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Tailing dams	96,690,325	71,211,898
Plant, machinery and equipment	15,180,529	48,039,376
Other assets	39,684,420	44,596,676
	151,555,274	163,847,950

18. Long-term deferred expenses

	Prepaid land cost and land compensation costs VND'000	Other mining costs VND'000	Incremental costs of obtaining contract (*) VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Opening balance	1,850,194,072	1,715,950,584	99,500,970	183,008,053	3,848,653,679
Additions	1,993,244	133,780,987	-	37,745,143	173,519,374
Transfer from construction in progress (Note 17)	-	-	-	27,873,727	27,873,727
Amortisation for the period	(94,247,070)	(92,707,875)	(3,788,129)	(57,709,846)	(248,452,920)
Closing balance	1,757,940,246	1,757,023,696	95,712,841	190,917,077	3,801,593,860

(*) In September 2020, a subsidiary incurred costs to terminate its long-term offtake agreement with an existing customer in order to obtain a more favourable contract with another. These costs represent incremental costs of obtaining contract, thus are capitalised and amortised on a systematic basis consistent with the transfer of the goods under the new contract.

19. Accounts payable to suppliers

Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	Cost and amount within payment capacity	
	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Related parties		
Masan Group Corporation – the ultimate parent company	10,717,066	10,717,066
Masan Consumer Corporation	138,964	109,873
Wincommerce General Commercial Services Joint Stock Company	60,225	19,215
Other parties		
TaeguTec Ltd.	2,822,281,488	549,721,407
A.L.M.T. Corp.	947,202,510	171,486,370
Others	3,186,318,153	462,404,170
	6,966,718,406	1,194,458,101

The amounts due to the related parties were unsecured, interest free and are payable upon demand.

20. Taxes and others payable to the State

	1/1/2026 VND'000	Incurred VND'000	Paid/offset VND'000	30/6/2026 VND'000
Value added tax	-	580,156,658	(580,156,658)	-
Import export tax	-	60,811,453	(59,687,507)	1,123,946
Corporate income tax	28,846,025	145,717,979	(32,592,349)	141,971,655
Environment protection fee	-	1,857,905	(1,857,905)	-
Personal income tax	2,934,473	13,394,178	(13,747,788)	2,580,863
Natural resource tax	-	150,395,069	(150,395,069)	-
Other taxes	951,065	17,405,384	(13,126,262)	5,230,187
	32,731,563	969,738,626	(851,563,538)	150,906,651

21. Accrued expenses

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Taxes and fees payable (*)	439,187,837	314,560,263
Natural resource taxes and environment protection fees	232,960,929	156,982,863
Accrued interest payable	151,586,618	86,275,658
Operating expenses	39,576,522	85,337,034
Bonus	1,951,624	1,861,323
Accrual for land lease costs	8,202,576	-
Accrual for construction work	-	919,329
Accrual for other financing costs	12,415,569	1,985,389
	885,881,675	647,921,859

(*) As disclosed in Note 38, as of the issuance date of these interim consolidated financial statements, following Decision 2429, NPM completed the payment of the additional natural resources tax to the State Budget. The balance of accrued expense as of 30 June 2026 included a provision for this additional natural resources tax.

22. Other short-term payables

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Other payables to other parties		
Advances from employees (*)	77,638,500	-
Other payables – short-term	972,589	657,343
	78,611,089	657,343

(*) This represents advances received from the Company's employees relating to the issuance of shares under the Employee Stock Ownership Plan in 2026 ("ESOP") (Note 39).

23. Borrowings and bonds

(a) Short-term borrowings and bonds

	1/1/2026 Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000	Movement during the period			30/6/2026 Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000
		Additions VND'000	Payments VND'000	Unrealised foreign exchange differences VND'000	
Short-term borrowings	2,685,043,310	4,043,981,727	(2,002,159,818)	3,039,867	4,729,905,086
Current portion of long-term borrowings (Note 23(b))	132,359,088	65,663,656	(65,663,100)	-	132,359,644
Current portion of long-term bonds (Note 23(b))	-	499,583,333	-	-	499,583,333
	2,817,402,398	4,609,228,716	(2,067,822,918)	3,039,867	5,361,848,063

Details of short-term borrowings whose outstanding balance individually accounts for more than 10% of total short-term borrowings of the Group were as follows:

	Currency	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Bank 1 borrowing	USD	1,359,393,467	449,617,989
Bank 2 borrowing – related party	USD	1,036,727,389	834,611,177
Bank 3 borrowing	VND	101,883,088	106,528,051
Bank 3 borrowing	USD	887,520,885	506,668,129
Bank 4 borrowing	USD	488,530,253	148,660,877

As at 30 June 2026, these short-term borrowings are secured over the following collaterals:

- part of a subsidiary's bank deposits (Note 10); and/or
- part of short-term receivables of a subsidiary (Note 12); and/or
- a number of shares issued by the Company held by a related company; and/or
- part of tangible and intangible fixed assets and construction in progress of subsidiaries (Note 15, Note 16 and Note 17).

(b) Long-term borrowings and bonds issued

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Long-term borrowings (i)	332,077,160	397,740,261
Long-term bonds issued (ii)	8,226,033,945	8,221,607,757
	8,558,111,105	8,619,348,018
Borrowings repayable within twelve months (Note 23(a))	(132,359,644)	(132,359,088)
Bonds repayable within twelve months (Note 23(a))	(499,583,333)	-
Repayable after twelve months	7,926,168,128	8,486,988,930

(i) Long-term borrowings

Terms and conditions of outstanding long-term borrowings were as follows:

	Currency	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Bank borrowing 1	VND	332,077,160	397,740,261

This bank borrowing was guaranteed by the ultimate parent company and secured by part of tangible and intangible fixed assets and construction in progress of subsidiaries (Note 15, Note 16 and Note 17).

(ii) Long-term bonds

	Year of maturity	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Secured bonds issued (*)	2027-2029	8,300,000,000	8,300,000,000
Bond issuance fees		(73,966,055)	(78,392,243)
		8,226,033,945	8,221,607,757

(*) These are non-convertible bonds in VND issued by the Company and NPM – an indirect subsidiary. The bond interest rates are adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus a margin ranging from 4.1% to 5.25% per annum (1/1/2026: from 4.1% to 5.25% per annum).

These non-convertible bonds are secured over the following collaterals:

- part of tangible and intangible fixed assets and construction in progress of certain subsidiaries (Note 15, Note 16 and Note 17); and/or
- a number of shares issued by the Company owned by a related company; and/or
- guaranteed by the ultimate parent company.

These secured bonds were reported net of bond arrangement fees.

Of the above bonds, VND7,726,451 million of bonds are represented by Techcom Securities Joint Stock Company – an associate of the ultimate parent company.

24. Recognised deferred tax assets and liabilities

	Tax rate	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Deferred tax assets:			
Allowance for inventories	15%	-	7,143,809
Deferred tax liabilities:			
Mineral reserves and mineral resources	20%	445,499,412	462,190,941
Temporary differences arising from depreciation	10% - 20%	297,112,540	264,449,939
Temporary differences arising from long-term deferred expenses	20%	41,274,838	48,739,027
Unrealized loss on intra-group transactions	20%	1,223,764	4,538,104
Tax losses carry-forwards	20%	(227,063,068)	(192,131,253)
Others	20%	(11,162,582)	(14,591,500)
Total deferred tax liabilities:		546,884,904	573,195,258

25. Provisions – long-term

Movements of long-term provisions during the period were as follows:

	Mine rehabilitation VND'000	Mining rights VND'000	Total VND'000
Opening balance	172,581,623	346,139,893	518,721,516
Re-estimated MRF following Decision 2429 (Note 13(a) and Note 21)	-	69,454,147	69,454,147
Unwinding costs	3,330,641	5,055,439	8,386,080
Utilisation during the period	-	(14,464,463)	(14,464,463)
Closing balance	175,912,264	406,185,016	582,097,280

26. Changes in equity

	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Other capital VND'000	Retained profits VND'000	Total VND'000
Balance at 1/1/2025	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	369,562,771	12,163,693,516
Net loss for the period	-	-	-	(216,363,760)	(216,363,760)
Balance at 30/6/2025	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	153,199,011	11,947,329,756
Balance at 1/1/2026	10,998,295,200	1,098,209,892	(295,683,347)	380,855,734	12,181,677,479
Net profit for the period	-	-	-	2,202,331,958	2,202,331,958
Balance at 30/6/2026	10,998,295,200	1,098,209,892	(295,683,347)	2,583,187,692	14,384,009,437

27. Share capital

The Company's authorised and issued share capital comprised:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
Authorised share capital	1,099,829,520	10,998,295,200	1,099,829,520	10,998,295,200
Issued share capital				
Ordinary shares	1,099,829,520	10,998,295,200	1,099,829,520	10,998,295,200
Shares in circulation				
Ordinary shares	1,099,829,520	10,998,295,200	1,099,829,520	10,998,295,200
Share premium	-	1,098,209,892	-	1,098,209,892

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

Share premium represents the excess of the proceeds on issuance of shares over the par value, net of any costs directly attributable to the share issuance.

28. Off statement of financial position items

(a) Lease

The minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Within one year	24,318,897	23,646,310
Within two to five years	9,005,874	12,808,548
	33,324,771	36,454,858

(b) Foreign currencies

	30/6/2026		1/1/2026	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	12,498,291	328,648,823	3,532,764	92,268,719

(c) Bad debts written off

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Bad debts written off	33,704,560	33,704,560

(d) Capital expenditure commitments

As at 30 June 2026, the Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the statement of financial position:

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Approved but not contracted	131,388,749	42,254,604
Approved and contracted	5,340,659	191,625
	136,729,408	42,446,229

29. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax and export tax.

30. Financial income

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Foreign exchange gains	88,438,484	80,779,083
Interest income	45,759,696	8,701,961
Other financial income	11,530,506	10,293,400
	145,728,686	99,774,444

31. Financial expenses

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Interest expenses	496,204,347	512,567,002
Borrowing fees	50,683,697	44,635,956
Foreign exchange losses	66,454,832	97,429,684
Others	12,379,862	7,974,018
	625,722,738	662,606,660

32. Selling expenses

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Freight charges	32,190,789	36,660,424
Outside services	14,067,393	8,048,845
Salary expenses	3,903,045	2,175,518
Others	1,969,904	1,446,413
	52,131,131	48,331,200

33. General and administration expenses

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Salary expenses	25,519,652	30,134,482
Outside services	10,840,415	9,407,965
Depreciation expenses	402,320	161,852
Others	29,094,039	9,875,650
	65,856,426	49,579,949

34. Other expenses

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Losses due to write-off of projects	12,086,826	66,422,972
Others	46,044,822	21,359,998
	58,131,648	87,782,970

35. Income tax

(a) Recognised in the consolidated statement of income

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Income tax expense – current		
Current year	144,195,368	6,566,474
Under provision in prior periods	1,522,611	1,782,935
	145,717,979	8,349,409
Income tax (benefit)/expense – deferred		
Origination and reversal of temporary differences	(19,166,545)	9,952,176
Income tax expense	126,551,434	18,301,585

(b) Reconciliation of effective tax rate

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Accounting profit/(loss) before tax	2,328,883,392	(198,062,175)
Tax at the Company's tax rate	465,776,678	(39,612,435)
Effect of different tax rates in subsidiaries	(267,085,138)	(10,612,922)
Non-deductible expenses	8,916,462	14,386,709
Tax incentives	(139,893,162)	(3,552,589)
Effect of different tax rate on other income and recognition of deferred tax	4,067,504	(2,680,168)
Tax losses utilised	-	(10,981)
Under provision in prior years	1,522,611	1,782,935
Deferred tax assets not recognised on tax losses	54,675,884	17,023,011
Changes in unrecognised temporary differences	(1,429,405)	41,578,025
	126,551,434	18,301,585

(c) Applicable tax rates

The Company has an obligation to pay the Government corporate income tax at the rate of 20% of taxable profits. The Company's subsidiaries have an obligation to pay the Government income tax in accordance with the prevailing regulations, as follows.

- MTC enjoys corporate income tax incentives at the rate of 10% within 15 years, applicable for high-tech investment project under Vietnamese current tax regulations. The incentive period is counted from the year MTC was granted the Certificate for High-Tech Application Project (from 2016 to 2030). Besides, MTC is also exempt from income tax for 4 years starting from the first year it generates a taxable profit (from 2016 to 2019) and entitled to a 50% reduction in income tax for the 9 succeeding years (from 2020 to 2028).
- NPM has an obligation to pay the Government income tax rate at the rate of 15% of taxable profits from mining and processing activities for mineral products other than gold for 12 years from the date of commencement of commercial production (from 2014 to 2025). Thereafter, NPM is subject to the standard income tax rate in line with the Investment Certificate and prevailing tax regulations. The applicable tax regulations allow NPM to be exempt from income tax for 3 years starting from the first year it generates a taxable profit (from 2014 to 2016) and entitled to a 50% reduction in income tax for the 8 succeeding years (from 2017 to 2024).

All of the above tax incentives are not applicable to other income which is taxed at the standard income tax rate applicable to enterprises before any incentives of 20%.

(d) Tax contingencies

The taxation laws and their application were subject to interpretation and may change over time. The final tax position may be subject to review and investigation by a number of authorities, who are enabled by law to impose severe fines, penalties and interest charges. These facts may create tax risks for the Company and its subsidiaries. Management believes that the Company and its subsidiaries had adequately provided for tax liabilities based on its interpretation of tax legislation, including on transfer pricing requirements and computation of corporate income tax and deferred tax liabilities. However, the relevant authorities may have different interpretations.

36. Basic earnings/(losses) per share

(a) Basic earnings/(losses) per share

The calculation of basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2026 was based on the net profit attributable to ordinary shareholders of VND2,202,332 million (six-month period ended 30 June 2025: the loss attributable to ordinary shareholders of VND216,364 million) and a weighted average number of ordinary shares outstanding of 1,099,829,520 shares (six-month period ended 30 June 2025: 1,099,155,420 shares), calculated as follows:

(i) Net profit attributable to ordinary shareholders

	From 1/1/2026 to 30/6/2026	From 1/1/2025 to 30/6/2025
Net profit/(loss) for the period (VND'000)	2,202,331,958	(216,363,760)
Net profit/(loss) attributable to ordinary shareholders (VND'000)	2,202,331,958	(216,363,760)
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period (shares)	1,099,829,520	1,099,155,420
Basic earnings/(losses) per share (VND/share)	2,002	(197)

(ii) Weighted average number of shares

	From 1/1/2026 to 30/6/2026	From 1/1/2025 to 30/6/2025
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period (shares)	1,099,829,520	1,099,155,420

(b) Diluted earnings per share

The Company has no dilutive potential ordinary shares.

37. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these consolidated interim financial statements, the Group had the following significant balances and transactions with related parties during the period.

(a) Related party balances

As at 30 June 2026, the Group has demand deposits, cash equivalent, certificates of deposits, short-term borrowings at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("TCB"), an associate of the ultimate parent company. These facilities are subject to normal commercial terms.

As at 30 June 2026, subsidiaries of the ultimate parent company and associates of the ultimate parent company held VND3,503,885 million (1/1/2026: VND4,826,211 million) of the bonds issued by the Group.

(b) Related party transactions

Related party	Nature of transactions	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Ultimate parent company			
Masan Group Corporation ("MSN")	Borrowings repaid	-	239,838,000
	Interest expense	-	1,751,803
	Loans granted	-	749,435,450
	Collection of loans granted	-	749,435,450
	Interest income	-	7,370,291
Intermediate parent company			
Zenith Investment Company Limited	Loans granted	975,500,000	691,500,000
	Collection of loans granted	941,500,000	-
	Interest income	27,378,107	1,041,986
Ultimate parent company's subsidiaries			
Masan Consumer Corporation	Purchase of goods	58,930	532,360
Wincommerce General Commercial Services Joint Stock Company	Bonds interest (i)	137,136,223	158,864,512
	Purchase of goods	720,330	655,311
Phuc Long Heritage Corporation	Bonds interest (i)	4,717,880	-
The SHERPA Company Limited	Bonds interest (i)	-	31,262,885
Ultimate parent company's associate			
TCB and its subsidiaries	Borrowings received	863,658,156	806,389,775
	Borrowings repaid	660,574,149	933,478,344
	Interest expense	20,314,564	60,089,548
	Bonds interest (i)	25,951,472	8,250,635

(i) The bonds are listed and sold to a broader group of investors on normal commercial terms.

Related party	Nature of transactions	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Key management personnel			
Chief Executive Officer	Salary, bonus and other benefits (ii)	7,195,806	8,850,126

(ii) No board fees were paid to Board of Directors' members, Chief Executive Officer and Deputy Chief Executive Officers for the six-month period ended 30 June 2026 and 30 June 2025. Salary and bonus for the Chief Executive Officer of the Company for these periods were paid by a subsidiary of the Company.

38. Contingent liabilities

As disclosed in Note 13(a), on 23 August 2021, MONRE issued Decision 1640 to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculations in accordance with Decision 500 and Official Letter 3724 despite at the Decision's issuance date, the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to mineral resources - tungsten ore (0.1%< WO3<0.3%) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by NPM before. The official price used to calculate MRF - G-price according to Decision 1640 is VND1,831,085 per ton whereas the temporary G-price according to Decision 500 is VND775,026 per ton. On 6 October 2021, NPM received Notification No. 3937/TB-CTTNG on payment of MRF issued by the Thai Nguyen Tax Department ("TNTD"). This notification was to inform NPM of additional MRF payable following Decision 1640 in which the additional MRF due to application of different G-prices for the period from 2015 to 2021 was VND394.5 billion. On 8 December 2021, TNTD issued Official Letter No. 4883/CTTNG-QLN requesting NPM to make payment of MRF of VND125.8 billion equivalent to the shortage of MRF payment for 2021, together with interest on late payment of VND4.1 billion.

After the issuance of Decision 1640, NPM submitted several petition letters to the Prime Minister and MONRE to request for delaying the implementation of Decision 1640 and re-determining the MRF G-price which is applicable to NPM's industrial products.

The Board of Management believes that NPM had adequately provided for its liabilities for MRF based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights fee and natural resources tax. NPM's management has, therefore, also sent letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for NPM's MRF issue.

In 2021, as instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021 and Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021, the case was under review by MOF, MONRE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance ("TN DOF"), subject to report to the Prime Minister and National Assembly Committee on Economy. In 2022, relevant central and provincial authorities, through a meeting chaired by GDGM, agreed that there was an inadequacy in the royalty taxable price which served as a basis to calculate mining rights fee for Nui Phao Mining Project. On that basis, Thai Nguyen PPC has been working with MOF and MONRE to source technical advisor, and also instructed the Thai Nguyen Department of Finance to coordinate with relevant local departments to complete the procedures for selecting an appropriate technical advisor to develop a mechanism to determine the royalty taxable price applicable NPM's industrial products. NPM received further instructions from the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023, according to which, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE (currently known as Ministry of Agricultural and Environment ("MAE")) after the following two matters have been addressed:

1. The first matter is that Thai Nguyen PPC determines and officially promulgates the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products. As disclosed in Note 38 to the interim consolidated financial statements, as of the issuance date of these financial statements, this matter has been addressed; and

2. The second matter is that the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to NPM's tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC. As of the issuance date of these financial statements, this matter has not yet been addressed.

On 30 July 2026, Thai Nguyen Province PPC issued Decision 2429/QD-UBND ("Decision 2429") approving the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products for the period from 2016 to 2024. Based on this decision and the guidance documents issued by MOF, NPM determined the additional natural resource tax payable for the period from 2016 to 2024. As of the date of issuance of these interim consolidated financial statements, NPM completed the payment of such additional natural resource tax to the State Budget. This additional tax liability has been recognized in these interim consolidated financial statements (Note 21).

As the determination of royalty taxable price applicable to NPM's industrial products for 2025 and the second matter have not yet been addressed, the final outcome of the conversion of royalty taxable price applicable to NPM's tungsten ore which will serve as the basis for the re-calculation of MRF is not currently available, and may be dependent upon whether MAE agrees to recalculate the MRF in Decision 1640 using such royalty taxable price once it is determined. Accordingly, the Group has not recognised the additional MRF as stated in Decision 1640 as liabilities in these consolidated financial statements.

39. Subsequent event after the end of interim reporting period

On 2 July 2026, the Company's Board of Directors approved Resolution No. 87/2026/NQ-HDQT, approving the regulations of the ESOP and the list of ESOP eligible employees. On 22 July 2026, the Company completed the issuance of an additional 5,143,900 shares (representing 99.382% of the total planned ESOP shares) at an issue price of VND15,000 per share.

40. Comparative information

Except for the reclassifications below, comparative information as at 1 January 2026 was derived from the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries for the year ended 31 December 2025; comparative information for the six-month period ended 30 June 2025 was derived from the consolidated interim financial statements of the Company and its subsidiaries for the six-month period ended 30 June 2025.

As described in Note 3, effective from 1 January 2026, the Group adopted Circular 99 and changed its accounting policy for certain items which has been applied prospectively. As a result of the change in accounting policies, the comparative information as at 1 January 2026 has been reclassified. A comparison of the amounts previously reported and as reclassified is as follows:

Consolidated statement of financial position

	Code	1/1/2026 (as reclassified) VND'000	1/1/2026 (as previously reported) VND'000
Cash equivalents	112	425,140,288	425,000,000
Short-term held-to-maturity investments	123	709,971,575	-
Other short-term receivables	135	1,118,823,395	1,137,435,258
Loans receivable – short-term		-	691,500,000

Authorised, 5 August 2026

Preparer	Reviewer	Legal Representative
Nguyen Thi Thanh Mai	Aditya Agarwal	Michael Richard Lister Glover
Chief Accountant	*Deputy Chief Executive Officer*	*Chief Executive Officer*